

Các nghiên cứu về tiếp cận tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp vừa và nhỏ

Lê Danh Lượng

Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh

Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đang chiếm ưu thế về số lượng trong nền kinh tế và ngày càng khẳng định vai trò không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của từng quốc gia, từng địa phương. Tuy nhiên, thị trường tín dụng DNVVN có nhu cầu tài chính quá lớn đối với hoạt động tài chính vi mô nhưng lại quá nhỏ để tận dụng hiệu quả các mô hình dịch vụ ngân hàng dành cho doanh nghiệp lớn, do đó các DNVVN gặp rất nhiều khó khăn để có thể tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Mục tiêu của bài viết nhằm khảo cứu cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của DNVVN.

1. Các nghiên cứu trong nước

Nguyễn Thị Cảnh với “Khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam” (2008), đã sử dụng số liệu điều tra trực tiếp các DNVVN trên 230 doanh nghiệp tại Bình Dương, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh và 200 DNVVN sản xuất công nghiệp tại TP HCM, kết hợp với số liệu thứ cấp của TCTK. Bằng phương pháp phân tích tuần suất, tác giả đã phân tích các chỉ tiêu tài chính, khả năng tiếp cận vốn ngân hàng, tín dụng ưu đãi từ các quỹ tài hỗ trợ. Nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô vốn quá nhỏ là hạn chế lớn nhất của DNVVN. Do vậy, khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ NHTM là rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp là do giá trị tài sản đảm bảo của các doanh nghiệp này thấp, thứ đến là hạn chế trong mối “quan hệ nghiệp vụ” và “quan hệ xã hội” của chủ doanh nghiệp với ngân hàng. Đồng thời thông tin báo cáo tài chính của các DNVVN hạn chế cũng là rào cản không nhỏ khiến doanh nghiệp khó được ngân hàng phê duyệt cho vay vốn.

Nghiêm Văn Bảy (2010), “Các giải pháp tín dụng nhằm thúc đẩy phát triển DNVVN ở Việt Nam” chỉ ra rằng rất ít DNVVN có thể vay được vốn từ NHTM, đa phần phải vay theo các mối quan hệ và với chi phí lãi vay rất cao so với chi phí lãi vay của NHTM vì các doanh nghiệp này gặp phải rất nhiều trở ngại về quy trình, thủ tục đi vay.

Võ Trí Thành và các cộng sự (2011) với “Small and Medium Enterprises Access to Finance in Vietnam”, nghiên cứu về tiếp cận tài chính của các DNVVN trong các ngành dệt may, phụ tùng ô tô và điện tử. Nghiên cứu thống nhất với Rand (2007) là tài sản đảm bảo là một rào cản trong tiếp cận nguồn tài chính các DNVVN. Các tác giả đưa ra các rào cản khác là thời gian hoạt động, quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp

không tham gia mạng lưới sản xuất. Những doanh nghiệp hoạt động tốt, có lợi nhuận trong hai năm liên cao, có tuổi hoạt động lâu hơn, doanh nghiệp lớn hơn và nắm trong chuỗi sản xuất sẽ dễ tiếp cận vốn hơn từ các TCTD. Nghiên cứu đã đề cập đến các nhân tố thuộc về doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các DNVVN.

Nguyễn Thị Kim Lý (2012) với đề tài: “Nghiên cứu khả năng tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh Thái Bình”, tác giả đã đánh giá về tiếp cận vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các DNVVN tại tỉnh Thái Bình. Nghiên cứu cho thấy, hầu hết các DNVVN tại tỉnh Thái Bình gặp những khó khăn trong tiếp cận vốn, đặc biệt là vốn tín dụng của các NHTM. Tác giả cho rằng, nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn của DNVVN tại tỉnh Thái Bình đến từ chính các doanh nghiệp đó là không đảm bảo được đầy đủ điều kiện cho vay của NHTM như: Năng lực của nhà quản lý doanh nghiệp còn hạn chế, chưa xây dựng được dự án đầu tư khả thi, tài chính thiếu lành mạnh, báo cáo tài chính thiếu minh bạch, giá trị tài sản đảm bảo không đủ, thiếu tính pháp lý.

Nguyễn Văn Lê (2014) với đề tài “Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với DNVVN ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vi mô bất ổn”. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô doanh nghiệp, tài sản đảm bảo, lợi nhuận, tình thanh khoản, ngành nghề lĩnh vực kinh doanh có ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng đối với các DNVVN. Và cho thấy “trong điều kiện kinh tế vi mô bất ổn, các ngân hàng thận trọng hơn trong quá trình cho vay, do đó lợi nhuận dương và có TSBĐ là vấn đề cốt lõi khi phê duyệt cho vay”

Ngô Thị Mai Linh (2015) với đề tài “Giải pháp tài chính phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời kỳ hội nhập” đã nghiên

cứ thực trạng sử dụng giải pháp tài chính để phát triển DNVVN trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2008 — 2014. Nghiên cứu đã chỉ ra, 21% số DNVVN trên địa bàn Hà Nội cho rằng thuận lợi trong tiếp cận tín dụng ngân hàng, 79% còn lại gặp nhiều khó khăn và nguyên nhân đều xuất phát từ cả NHTM và DNVVN.

Nguyễn Hữu Tài và đồng sự (2018) “Giải pháp tiếp cận vốn vay ngân hàng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiểu vùng Tây Bắc” đã nghiên cứu các thành phần thông tin ra quyết định cho vay của các NHTM tiểu vùng Tây Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu) đối với khách hàng DNVVN. Tác giả kết hợp nghiên cứu định và phương pháp định lượng dựa vào hai công nghệ cho vay cơ bản tài trợ cho DNVVN là cho vay dựa trên các thông tin cứng và các thông tin mềm. Kết quả cho thấy: Các NHTM khi quyết định cho vay đã sử dụng đồng thời thông tin cứng và thông tin mềm. Có 7 nhóm nhân tố tác động đến quyết định cho vay của các NHTM: Thông tin tài chính; Sự liên chính; Quản trị doanh nghiệp; Lịch sử tín dụng; mạng lưới kinh doanh; Mối quan hệ với ngân hàng; tài sản thế chấp. Dựa vào những khảo cứu, tác giả cho rằng thông tin cứng là “quan trọng hơn” thông tin mềm, thông tin mềm chỉ đóng vai trò bổ sung khi xét duyệt các khoản vay của DNVVN.

2. Nghiên cứu ở nước ngoài

2.1. Các nghiên cứu về các nhân tố thuộc về doanh nghiệp

Nghiên cứu của Beck (2006) về “The determinants of financing obstacles” với mục tiêu trả lời câu hỏi “những nhân tố nào tác động đến các rào cản tài chính của doanh nghiệp?” đã sử dụng dữ liệu của 10.000 doanh nghiệp từ 80 quốc gia. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các đặc điểm bên trong của doanh nghiệp: quy mô, thời gian hoạt động, sở hữu chính là các nhân tố gây ra rào cản tài chính.

Nghiên cứu khác của Beck (2007) với đề tài “Financing constraints of SMEs in developing countries” nghiên cứu về các DNVVN ở các quốc gia đang phát triển và chỉ ra rằng các DNVVN gặp nhiều rào cản hơn trong quá trình tiếp cận các nguồn vốn so với doanh nghiệp có quy mô lớn. Nguyên nhân là lãi suất, chi phí giao dịch và vấn đề thông tin bất cân xứng giữa đối tượng cho vay và đi vay.

Nghiên cứu của Yaldiz (2010) với đề tài “Determinant of informal Credit Use; A cross Country study”. Tác giả đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nguồn vốn vay phi chính thức bao gồm cả các nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra các rào cản tài chính đối với nguồn vốn vay phi chính thức và các nhân tố bên trong ảnh hưởng là: Quy mô doanh nghiệp, giới tính của chủ doanh nghiệp và vị trí trụ sở của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc lựa chọn nguồn vốn vay.

Nghiên cứu của Nakano và Nguyễn (2011) với đề tài “Do Older Boards Affect Firm Performance? An Empirical Analysis Based on Japanese Firms” nghiên cứu dựa trên cơ sở mẫu thống kê lớn các doanh nghiệp Nhật Bản với mục tiêu phân tích ảnh hưởng của tuổi của lãnh đạo đến hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa tuổi của lãnh đạo đến hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời, các lãnh đạo doanh nghiệp càng nhiều tuổi thì khả năng chịu đựng rủi ro càng thấp trong kinh doanh.

Nghiên cứu của Kung'u và cộng sự (2011) với “factors influencing SMEs access to finance: A case study of Westland Division, Kenya”. Nghiên cứu được thực với việc điều tra 115 DNVVV tại thành phố Westland, Kenya cho thấy, quy mô, tuổi của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc tiếp cận nguồn vốn vay. Những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, thời gian hoạt động dưới 3 năm thường gặp nhiều rào cản trong tiếp cận vốn hơn các doanh nghiệp khác.

Nghiên cứu của Harvie et al. (2013) “Small and Medium Enterprises’ Access to Finance: Evidence from Selected Asian Economies” đã dùng mô hình xác suất tuyến tính để phân tích bộ số liệu SMEs của các nước Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra khả năng tiếp cận vốn chịu ảnh hưởng của đặc tính doanh nghiệp như quy mô, số năm hoạt động, ngành nghề kinh doanh, mức độ phát triển của quốc gia, vòng đời kinh doanh và loại doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Khalid và Kalsom (2014) về “Financing of Small Medium Enterprises in Libya: Determinants of Accessing bank Loan”, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn của các DNVVN tại Libya, với mẫu là 332 DNVVN có số lao động nhỏ hơn 50. Tác giả dùng mô hình hồi quy Logistic và cho thấy, quy mô doanh nghiệp, năng lực của chủ doanh nghiệp, kế hoạch kinh doanh, tài sản thế chấp có ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay chính thức của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Wignaraja và Jinjarak (2015) với đề tài “Why do SMEs not borrow more from banks? Evidence from the People’s Republic of China and Southeast Asia”. Đã nghiên cứu về tác động của đặc điểm doanh nghiệp đến khả năng vay của các DNVVN ở Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippine, Thailand và Việt Nam sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình Tobit để ước lượng các nhân tố bao gồm: tài sản của chủ doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu; kiểm toán, báo cáo tài chính. Nghiên cứu đưa gợi ý rằng, nhà nước cần cải thiện hệ thống bảo lãnh tín dụng, hoàn thiện hệ thống chấm điểm tín dụng, chấp nhận đa dạng danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay sẽ giúp tăng khả năng tiếp cận vốn đối với DNVVN.

Nghiên cứu của Quartey et al. (2017) “Financing the growth of SMEs in Africa: What are the constraint

to SME financing within ECOWAS” dùng mô hình hồi quy Probit phân tích bộ dữ liệu điều tra của Ngân hàng Thế giới (World Bank's Enterprise Survey) về doanh nghiệp của các quốc gia châu Phi (các năm 2000, 2005, 2010 và 2014). Nghiên cứu chỉ ra khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp chịu tác động bởi quy mô của doanh nghiệp, luật tín dụng, thông tin tín dụng của doanh nghiệp, định hướng xuất khẩu và kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp.

2.2. Các nghiên cứu về các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

Beck (2006), trong bài “The determinants of financing obstacles” đăng trên tạp chí *Journal of International Money and Finance*, sử dụng bộ dữ liệu của 10.000 doanh nghiệp từ 80 quốc gia đã chỉ ra rằng, đặc điểm quốc gia có thể là những cản trở tài chính đối với doanh nghiệp. Các đặc điểm là: hệ thống tài chính, thị trường chứng khoán, hệ thống pháp luật, cả GDP trên đầu người ảnh hưởng đến các rào cản về tài chính cho các doanh nghiệp quốc gia đó.

Nghiên cứu của Kung's, G.K. (2011) về “ factors influencing SMEs access to finance; A case study of Westland Division, Kenya” đã chỉ ra ngoài nguyên nhân về phía doanh nghiệp tác động đến sự tiếp cận vốn đối với các DNVVN tại Kenya mà còn do đối tượng cho vay, đó là tình trạng thiếu nguồn vốn cho vay, thiếu thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

Nghiên cứu của Kira (2014) về “Determinants of Financing Constraints in East African Countries'SMEs” đã đánh giá các nhân tố gây rào cản đối với các DNVVN ở các nước Đông Phi với mẫu là 1.933 doanh nghiệp. Nghiên cứu cho rằng, các nhân tố gây rào cản đối với các DNVVN bao gồm các nhân tố ngành và nhân tố quốc gia, và các rào cản này ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp nhưng chủ yếu là các DNVVN.

3. Kết luận

Nói chung, các nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu thứ cấp hoặc dữ liệu sơ cấp từ điều tra từ bảng hỏi với những câu hỏi có sẵn. Các nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng làm phương pháp phân tích, đánh giá.

Trong định lượng, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) để phân tích khả năng tăng trưởng tín dụng của DNVVV. Phương pháp phân tích hồi quy Binary logistic được các nhà khoa học như: Võ Trí Thành (2011), Khalid (2014), sử dụng trong nghiên cứu yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Sử dụng phương pháp EFA để rút gọn các biến quan sát để chúng có ý nghĩa nhưng vẫn chứa đựng những thông tin của tập biến ban đầu.

Các nghiên cứu cho thấy, ngoài các nhân tố bên trong doanh nghiệp, các nhân tố môi trường vĩ mô, hệ thống tài chính, hệ thống pháp lý, các đối tượng cho

vay (tổ chức tín dụng) có ảnh hưởng mạnh đến sự tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp nói chung và các DNVVV nói riêng.

Việc tổng hợp các nghiên cứu giúp có được cơ sở lý luận về các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNVVN ở các nước đang phát triển. Đây sẽ là nền tảng phân tích các nhân tố từ phía doanh nghiệp và từ các nhân tố quốc gia, các TCTD tác động đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DNVVN/.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Văn Bảy (2010), Các giải pháp tín dụng nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.

Nguyễn Thị Cảnh (2008), Khả năng tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, Số xuân Mậu Tý, tr. 28-33.

Harvie C., Narjoko D., Oum S. (2013), Small and Medium Enterprises' Access to Finance: Evidence from Selected Asian Economies, ERIA Discussion Paper Series.

Kung's và G.K. (2011), Factors influencing SMEs access to finance: A case study of Westland Division, Kenya, The MPRA series, retrieved on April 14th 2017,

Khalid, H.A. & Kalsom, A.W. (2014), “Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan”, *Middle-East Journal of Scientific Research*, 21(1), pp.113-122.

Khalid, H.A. and Kalsom, A.W. (2014), “Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan”, *Middle-East Journal of Scientific Research*, 21(1), pp.113-122.

Khalid, H.A. and Kalsom, A.W. (2014), “Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan”, *Middle-East Journal of Scientific Research*, 21(1), pp.113-122.

Nguyễn Văn Lê (2014), Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với DNVVV ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Ngân hàng.

Quartey P., Turkson E., Abor J. Y., Iddrisu A. M. (2017), Financing the growth of SMEs in Africa: What are the constraints to SME financing within ECOWAS? *Review of Development Finance* 7 (1), 18-28. doi <https://doi.org/10.1016/j.rdf.2017.03.001>.

Võ Trí Thành và cộng sự (2011), Small and medium Enterprises Access to Finance in Vietnam, Jakarta; Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.